

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ MỸ LỆ

NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ TRONG SÁCH GIÁO KHOA  
TIẾNG ANH CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM  
DƯỚI GÓC ĐỘ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học  
Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

ĐÀ NẴNG - 2023

Công trình được hoàn thành tại  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. TRƯƠNG THỊ NHÀN  
PGS.TS. TRẦN VĂN SÁNG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận văn tiến sĩ họp tại  
Đại học Sư phạm vào ngày      tháng      năm

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Học liệu và Truyền thông, Đại học Đà Nẵng tại Trường Đại học Sư phạm
- Thư viện Khoa Ngôn Ngữ, Trường Đại học Sư phạm- ĐHQĐN

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Năng lực sử dụng ngôn ngữ là một trong những năng lực chung có tầm quan trọng cần được quan tâm để hình thành và phát triển tốt ở người học, vì ngôn ngữ là công cụ quan trọng nhất để hình thành và phát triển các năng lực khác. Ngôn ngữ đánh giá - ngôn ngữ thể hiện tình cảm, thái độ trong các ngữ cảnh cụ thể. Đây cũng là một lĩnh vực mới đang được thu hút nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ theo xu hướng khảo sát các đặc điểm, chức năng của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó, chúng tôi thấy các bài đọc trong SGK Tiếng Anh có những yếu tố phù hợp với hướng nghiên cứu của phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá nhưng chưa được tiếp cận. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn thực hiện đề tài nghiên cứu ***“Ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp trung học cơ sở tại Việt Nam dưới góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống”***.

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Mục đích nghiên cứu

- Làm sáng tỏ ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa (SGK) Tiếng Anh từ quan điểm ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday, về lý thuyết đánh giá của Martin.

- Góp phần chứng minh ngôn ngữ như một thực thể của xã hội, có mối quan hệ biện chứng với các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ.

- Góp phần vào việc phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá nói chung và phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá trong SGK cấp THCS nói riêng.

#### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Xác lập khung lý thuyết theo quan điểm đường hướng phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá nhằm xác định và khảo sát, phân tích cụ thể và những nội dung trọng tâm của các bình diện đánh giá Thái độ và Thang độ

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và nghiên cứu tổng quan làm cơ sở cho việc nghiên cứu, kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu của luận án.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá thể hiện Thái độ và Thang độ trong 90 bài đọc hiểu sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

### *4.1. Phương pháp thu thập và trình bày ngữ liệu*

Nguồn ngữ liệu đánh giá ngôn ngữ hiện thực hóa Thái độ và Thang độ được thu thập từ 90 bài đọc hiểu trong SGK tiếng Anh cấp THCS, dựa trên sự hiện thực hóa các bình diện ngữ nghĩa đánh giá theo phương thức hiển ngôn hoặc hàm ngôn, tích cực (+) hay tiêu cực (-) về ngữ nghĩa, bằng các phương tiện TV– NP như từ, ngữ, câu, lớp từ vựng xuất hiện trong văn bản. Số thứ tự trong nguồn TV-NP minh họa được trích dẫn theo thứ tự chung của luận án và số được viết trong ngoặc ( ).

### *4.2. Phương pháp miêu tả và phân tích ngữ liệu*

- *Theo hướng định lượng*: Chúng tôi sử dụng thủ pháp thống kê để xác định số lượng và tần số xuất hiện, tính tỷ lệ theo tần số xuất hiện của các đối tượng nghiên cứu đã được xác định như các lớp từ, ngữ, câu và các bình diện đánh giá ngôn ngữ trong các bài đọc hiểu trong 08 cuốn SGK Tiếng Anh từ lớp 6 đến lớp 9. Từ đó, chúng tôi phân loại, thống kê thành những bảng biểu tương ứng. Trên cơ sở tỷ lệ của từng đối tượng để lựa chọn những đối tượng có tần suất sử dụng nhiều nhất, những kết quả mang tính phổ biến để nêu ra những tính chất, những phạm trù cơ bản.

- *Theo hướng định tính*: Chúng tôi dùng thủ pháp miêu tả, phân tích, tổng hợp, khái quát nhằm làm nổi bật những đặc điểm trong chiến lược lựa chọn và cách thức sử dụng ngôn ngữ trong SGK Tiếng Anh dưới quan điểm của khung lý thuyết ngôn ngữ đánh giá đã lựa chọn.

## **5. Nguồn ngữ liệu của luận án**

Luận án sử dụng 90 bài đọc hiểu trong 08 bộ sách giáo khoa môn tiếng Anh cấp THCS của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam do tác giả Hoàng Văn Vân làm Tổng chủ biên vì đây là bộ sách đang được dạy trong nhiều tỉnh ở Việt Nam.

## **6. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của luận án**

- Nghiên cứu của luận án sẽ góp phần làm sáng rõ một số vấn đề về lý thuyết NPCNHT, lý thuyết đánh giá và lý thuyết về thể loại. Luận án góp phần hình thành một phương pháp phân tích có hệ thống và có hiệu quả về ngôn ngữ đánh giá trong SGK Tiếng Anh cụ thể, có thể áp dụng cho các nghiên cứu NNĐG trong các lĩnh vực khác.

- Các kết quả luận án có thể ứng dụng việc nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ học ứng dụng, nâng cao chất lượng giảng dạy Tiếng Anh trong trường phổ thông và trong dịch thuật.

## CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

#### 1.1.1. Tình hình nghiên cứu ứng dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, lý thuyết ngôn ngữ đánh giá và lý thuyết thể loại

##### 1.1.1.1. Về lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, lý thuyết ngôn ngữ đánh giá và lý thuyết thể loại

###### a. Những nghiên cứu ở nước ngoài

Những tác giả đầu tiên là Mailinowski (1935), J.R.Firth (1957). Lý thuyết chức năng hệ thống (CNHT) của M.A.K. Halliday có thể xem là cách tiếp cận tín hiệu học hệ thống về ngôn ngữ. Những ấn phẩm của ông là *Hệ thống và chức năng trong ngôn ngữ* (1976), *Giải thích ngôn ngữ và ý nghĩa* (1978) *Khâu ngữ và bút ngữ* (1985). Trong những công trình nghiên cứu của ông, nổi tiếng và phổ biến nhất có lẽ là cuốn *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (1994). Bên cạnh đó còn có Eggins Suzanne với ấn phẩm *An introduction to systemic functional linguistics* (1994), Bhatia, V.K. (1993), Christie và Derewianka (2010). Trong thế kỷ 21, nhiều cuốn sách về thể loại viết trong các trường học đã được xuất bản. Một số tác giả tiêu biểu như Martin và David Rose (2003), Callaghan, M., và cộng sự (1988). Lý thuyết ngôn ngữ đánh giá của James Martin và Peter White với công trình nghiên cứu *The Language of Evaluation* (2005), Martin và Rose (2003), Martin và White (2005).

###### b. Ở Việt Nam

Trong giai đoạn đầu tiên, các nhà nghiên cứu tiêu biểu như Cao Xuân Hạo với công trình *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), cuốn sách *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống* của Hoàng Văn Vân (2002), Ngô Đình Phương với cuốn sách *Hợp phần nghĩa liên nhân của câu trong ngữ pháp chức năng hệ thống* (2008), ấn bản *Dẫn luận ngữ*

*pháp chức năng* (2011).

**1.1.1.2. Về thực tiễn ứng dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, lý thuyết đánh giá và lý thuyết thể loại vào nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ**

*a. Những nghiên cứu ở nước ngoài*

Trước hết, bài báo *The nature of “Reporter Voice” in a Vietnamese hard news story* của Tran, V., & Thomson, E. (2008), luận văn thạc sĩ *Understanding school genres using systemic functional linguistics: A study of science and narrative texts* của Canfield (2013), Ngô Thị Bích Thu (2013) với đề tài *The deployment of the language of evaluation in English and Vietnamese spoken discourse*.

*b. Những nghiên cứu ở Việt Nam*

Lê Văn Canh (2011), dựa vào lý thuyết NPCNHT tác giả đã chỉ ra những *Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ*; Ngoài ra, còn có nhiều công trình nghiên cứu khác của các tác giả như như Lê Thị Lan Anh (2014), Bùi Mạnh Hùng (2016), Nguyễn Bích Hồng – Phạm Hiền (2018) Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2020), Nguyễn Tiến Phùng (2020), Trần Bình Tuyên (2017),... Bên cạnh những công trình biên khảo, còn có nhiều bài viết của Nguyễn Văn Hiệp (2015), Trần Văn Phước với bài *Sự lựa chọn ngôn ngữ đánh giá tình cảm trong một số truyện ngắn Việt nam* (2019), ...

**1.1.2. Ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ đánh giá và thể loại vào trong nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa**

*1.1.2.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài*

Việc vận dụng lý thuyết ngôn ngữ đánh giá trên thế giới cũng như ở Việt Nam chủ yếu được tiến hành trên các loại hình văn bản tác phẩm văn học và văn bản nghị luận/thuyết minh. Do vậy, việc nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa (SGK) vẫn luôn là một hướng đi chưa phổ biến hiện nay. Có thể kể đến những tác giả tiêu biểu như Kawamitsu (2012), Canfield, A. (2013), Gordon Myskow (2018).

*1.1.2.2. Những nghiên cứu ở Việt Nam*

Theo hiểu biết của tôi, ngôn ngữ đánh giá là mảng còn rất ít được nghiên cứu ở Việt Nam; vì vậy, các công trình nghiên cứu về

ngôn ngữ đánh giá ở Việt Nam chưa nhiều, đặc biệt nghiên cứu về ngôn ngữ đánh giá SGK lại càng ít hơn. Cho đến nay, chúng tôi chỉ thấy có một vài công trình của các tác giả là Lê Thị Ngọc Diệp (2013), Nguyễn Thị Hương Lan (2018).

## **1.2. Cơ sở lý luận**

### **1.2.1. Lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống**

#### *1.2.1.1. Quan niệm về ngôn ngữ và các siêu chức năng của ngôn ngữ*

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar/SFG) do Halliday đề nghị có thể xem là cách tiếp cận tín hiệu học hệ thống về ngôn ngữ. Halliday chịu ảnh hưởng trường phái London, với những đại diện xuất sắc như J.R Firth, Malinowski

Các hệ thống trong ngữ pháp của Halliday đóng vai trò quan trọng trong việc kiến giải các loại nghĩa khác nhau và ngôn ngữ được tổ chức theo lối siêu chức năng (kinh nghiệm, liên nhân, văn bản). Khái niệm về siêu chức năng được hiện thức hoá qua tất cả các tầng ngôn ngữ và mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh.

#### *1.2.1.2. Ngữ vực (Register) và mối quan hệ giữa ngữ cảnh và văn bản*

Năm 1986, Fromkin và các đồng nghiệp đã đưa ra định nghĩa ngữ vực dựa trên sự khác biệt về phong cách. Năm 1989, Halliday và Hasan cho rằng: Theo Halliday, ngữ vực là một cấu hình nghĩa có tính chất tiềm năng của văn bản, gắn liền với đặc điểm tình huống, được đặc trưng bởi Trường (*field*), Không khí (*tenor*) và Phương thức (*mode*). Một trong những đặc điểm quan trọng của NPCNHT là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh.

### **1.2.2. Bộ công cụ đánh giá**

Bộ công cụ đánh giá được phát triển bởi Martin và các cộng sự của ông (Martin & White 2005; Martin & Rose 2007). Bộ công cụ đánh giá này là một hệ thống để thương lượng nghĩa liên nhân, cụ thể hơn với các biểu thức về nghĩa thái độ, hệ thống đánh giá bằng ngôn ngữ.

Hệ thống đánh giá ngôn ngữ được bình diện hóa thành ba trường nghĩa tương tác: **Thái độ** (Attitude), **Thang độ** (Graduation) và **Giọng điệu** (Engagement).

### **1.2.3. Lý thuyết về thể loại**

#### *1.2.3.1. Về khái niệm thể loại theo trường phái Sydney*

Theo Jim Martin, thể loại như là một hoạt động xã hội trải qua các giai đoạn, có mục tiêu và có mục đích xã hội mà người tham gia là thành viên của nền văn hóa của họ.

Các văn bản có cùng mục đích chung thì sẽ có cấu trúc giống nhau, những văn bản có mục đích khác nhau thì sẽ có cấu trúc khác nhau.

### 1.2.3.2. Các nhóm thể loại theo trường phái Sydney

Một số thể loại văn được Martin & Rose phát triển bao gồm chuyện kể, lịch sử, giải thích, quy trình, thông tin, phê bình, tranh luận,...

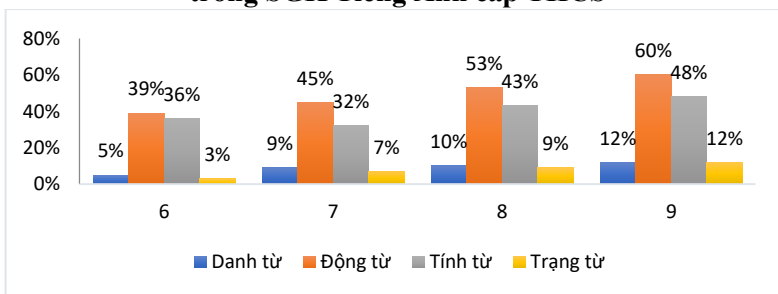
## CHƯƠNG 2 NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ THỂ HIỆN “THÁI ĐỘ” TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH CẤP THCS TẠI VIỆT NAM

### 2.1. Các nguồn lực ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Thái độ” trong sách giáo khoa Tiếng Anh ở cấp THCS

#### 2.1.1. Các nguồn lực ngôn ngữ đánh giá xét theo cấp độ

Chúng tôi nhận diện đặc điểm NNĐG thể hiện “Thái độ” hiện ngôn được hiện thực hóa trực tiếp qua từ vựng bằng danh từ, động từ, tính từ và trạng từ. Sau đó, chúng tôi tiến hành thống kê số lượng, tần số sử dụng các loại từ trong 4 bộ SGK tiếng Anh cấp THCS. Kết quả thống kê như sau:

**Biểu đồ 2.1: Thống kê và phân loại từ hiện thực hóa “Thái độ” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**

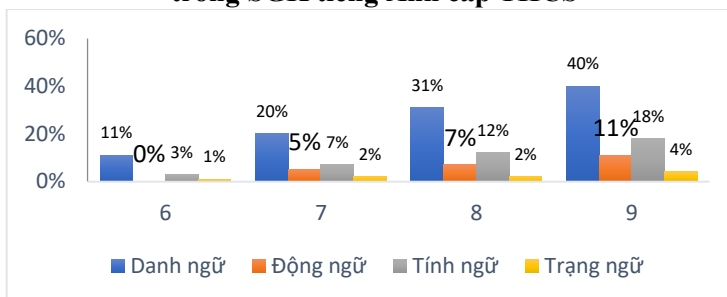


#### 2.1.1.2. Ngữ

Chúng tôi tập trung khảo sát ngữ hiện thực hóa NNĐG thể hiện “Thái độ” được sử dụng trong bộ sách này, đó là danh ngữ, động ngữ, tính ngữ và trạng ngữ. Kết quả thống kê như sau:



**Biểu đồ 2.2: Thống kê và phân loại ngữ hiện thực hóa “Thái độ” trong SGK tiếng Anh cấp THCS**



**2.1.2. Lớp từ ngữ có vai trò như nguồn lực ngôn ngữ đánh giá**

- Tiếng lóng
- Thành ngữ/ biến thể thành ngữ
- Từ xưng hô

**2.2. Hệ thống “Thái độ” hiển ngôn trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS**

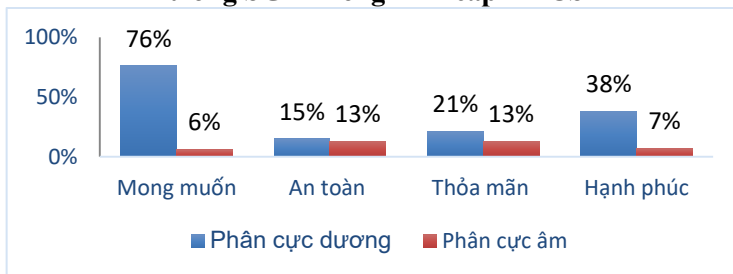
**Biểu đồ 2.3: Thống kê các loại “Thái độ” hiển ngôn trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Kết quả thống kê cho thấy, NNĐG thể hiện các loại “Thái độ” trong các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh bậc THCS có số lượng từ ngữ và tỉ lệ tương đối cân đối với nhau. Trong ba loại “Thái độ”, NNĐG thể hiện “Phán xét hành vi” chiếm tỉ lệ cao nhất với 36,4 % bao gồm 217 từ/ngữ. NNĐG “Thái độ” thông qua “Đánh giá sự vật hiện tượng” có 191 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 31,9%. Trong khi đó, NNĐG “Thái độ” thể hiện “Tác động” chiếm tỉ lệ thấp nhất với 150 từ ngữ hiện thực hóa, chiếm 31,7%. Những từ được sử dụng nhiều như *happiness, professional, special, ...*

### 2.2.1. Ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Tác động” trong sách giáo khoa tiếng Anh cấp THCS

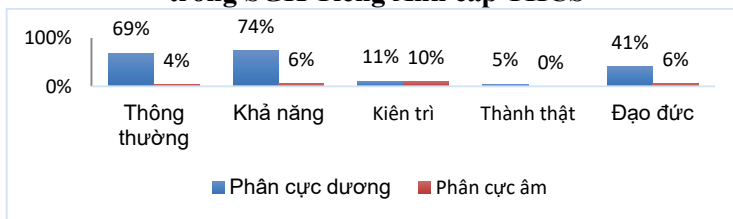
**Biểu đồ 2.4: Thống kê các nhóm trong giá trị “Tác động” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê ở bảng 2.4, chúng ta có thể thấy trong bốn nhóm thuộc giá trị “Tác động”, ngôn ngữ thể hiện “Mong muốn” có tỉ lệ cao nhất, với 76 từ/ngữ, xuất hiện 82 lần, chiếm tỉ lệ 92,6% trong tổng số lượt từ ngữ đánh giá thái độ “Mong muốn/Không mong muốn”. Từ vựng thể hiện “Mong muốn” được hiện thực hóa bằng động từ (quá trình), danh từ (sự vật) và xuất hiện tập trung ở một đơn vị bài học nhất định theo từng chủ đề khác nhau. Những từ ngữ đánh giá thái độ *want/wanted/ would want/will want/decide/ have decided / wish/ would like /hope/ dream* và “will”, *wish /dream/hope*.

### 2.2.2. Ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Phán xét hành vi” trong sách giáo khoa tiếng Anh cấp THCS

**Biểu đồ 2.5: Thống kê các nhóm giá trị “Phán xét hành vi” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**

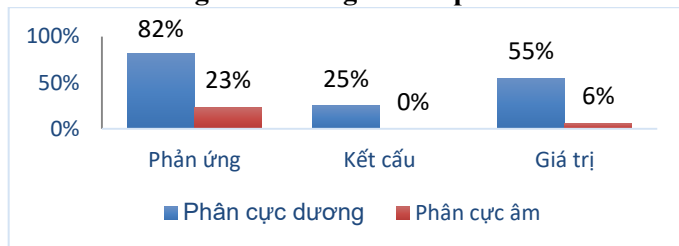


Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê ở bảng 2.6, NNĐG thể hiện “Thái độ” thông qua “Phán xét hành vi” đánh giá tích cực hoặc tiêu cực trong các bài đọc hiểu trong SGK tiếng Anh bậc THCS tập trung chủ yếu ở giá trị “Khả năng” và “Thông thường”, trong đó

NNĐG thể hiện “Khả năng” có tỉ lệ cao nhất với 74 từ/ngữ chiếm 37%, NNĐG thể hiện “Thông thường” chiếm 34,5% với 69 từ/ngữ hiện thực hóa thái độ với các trường nghĩa rarely, patented, brave,....

### 2.2.3. Ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Đánh giá sự vật hiện tượng” trong sách tiếng Anh cấp THCS

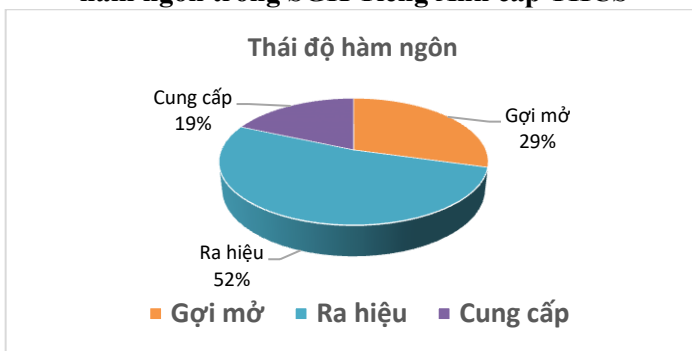
**Biểu đồ 2.7: Thống kê các nhóm “Đánh giá sự vật hiện tượng” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Dựa vào kết quả khảo sát và thống kê ở biểu đồ 2.7, chúng ta thấy rằng trong ba nhóm thuộc giá trị “Đánh giá SVHT”, NNĐG thể hiện “Phản ứng” với thái độ tích cực chiếm tỉ lệ cao nhất với 82 tính từ (50,6%), NNĐG thể hiện “Giá trị” với thái độ tích cực chiếm 34% với 55 tính từ hiện thực hóa thái độ với các trường nghĩa *romantic, noisy, simple,...*

### 2.3. Ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Thái độ” hàm ngôn trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

**Biểu đồ 2.8: Thống kê các biện pháp hiện thực hóa “Thái độ” hàm ngôn trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Dựa vào kết quả khảo sát, thống kê trong Bảng 2.10, chúng ta thấy

NNĐG hiện thực hóa “Thái độ” hàm ngôn thông qua biện pháp “Ra hiệu” chiếm tỉ lệ cao nhất (52,2%), còn biện pháp “Cung cấp” chiếm tỉ lệ thấp nhất (18,4%).

### CHƯƠNG 3

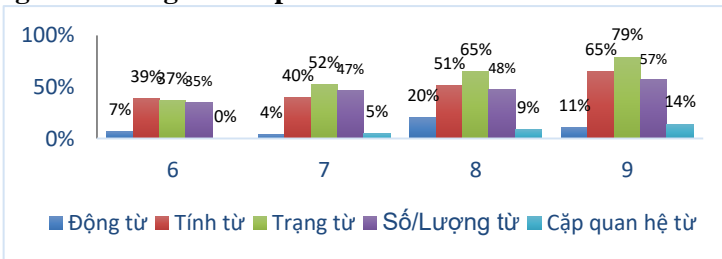
## NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ THỂ HIỆN “THANG ĐỘ” TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH CẤP THCS TẠI VIỆT NAM

### 3.1. Thống kê, phân loại nguồn lực ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Thang độ” theo cấp độ

#### 3.1.1. Từ

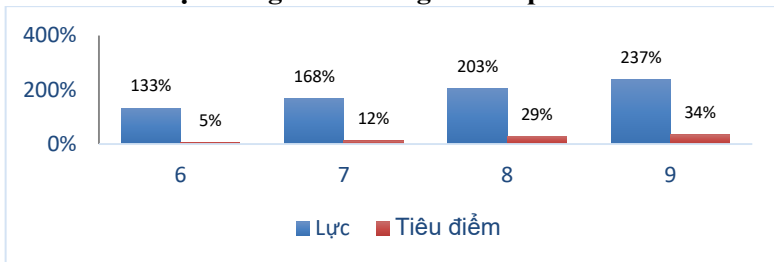
Trước hết chúng tôi nhận diện đặc điểm NNĐG thể hiện “Thang độ” hiển ngôn được hiện thực hóa trực tiếp qua TV-NP như động từ, tính từ, trạng từ, số từ, lượng từ, cặp quan hệ từ. Kết quả thống kê như sau:

**Biểu đồ 3.1: Thống kê và phân loại từ hiện thực hóa “Thang độ” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



#### 3.1.2. Câu

**Biểu đồ 3.2: Thống kê và phân loại câu hiện thực hóa “Thang độ” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**

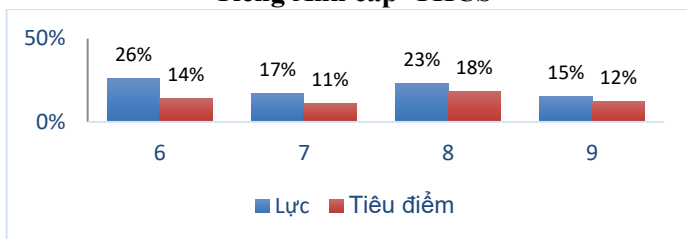


Trong phần nghiên cứu này, chúng tôi đã tìm ra và phân tích hai loại câu thể hiện nguồn lực đánh giá thang độ trong SGK Tiếng

Anh được sử dụng là *Câu cảm thán* và *Câu mệnh lệnh* để làm tăng/giảm sắc thái của “Thái độ”. Các tác giả cũng sử dụng nhiều câu mệnh lệnh trong các bài đọc hiểu. Vì vậy, các tác giả đã sử dụng câu cảm thán trong SGK Tiếng Anh lớp 6 với số lượng nhiều nhất trong 4 bộ SGK chiếm tỉ lệ 65%, câu mệnh lệnh chiếm tỉ lệ 35%.

### 3.2. Đặc điểm ngôn ngữ đánh giá thể hiện “Thang độ” trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

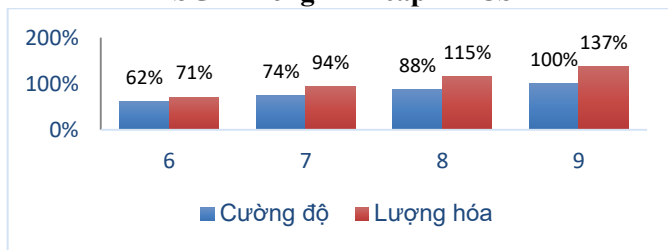
**Biểu đồ 3.3: Thống kê các loại “Thang độ” đánh giá trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Dựa vào biểu đồ 3.3, chúng tôi nhận thấy nguồn lực ngôn ngữ hiện thực hóa “Thang độ” thông qua “Lực” chiếm tỉ lệ rất cao so với tỉ lệ nguồn lực ngôn ngữ hiện thực hóa “Thang độ” thông qua “Tiêu điểm”.

#### 3.2.1. Hiện thực hoá “Lực” (Force) trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

**Biểu đồ 3.4. Thống kê các biện pháp thể hiện “Thang độ” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**

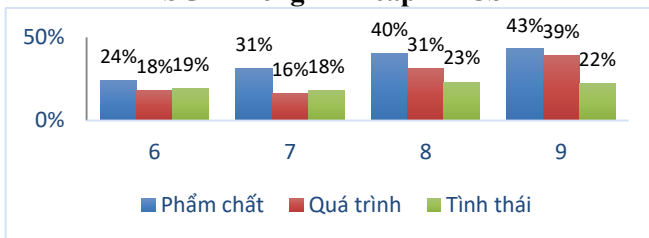


Dựa vào biểu đồ 3.4, chúng tôi nhận thấy các biện pháp thể hiện “Thang độ” thông qua “Lượng hóa” được giới thiệu trong các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS có tỉ lệ cao hơn biện pháp thể hiện “Thang độ” thông qua tỉ lệ của “Cường độ”, trong đó các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh lớp 9 có yếu tố Cường độ và

Lượng hóa chiếm tỉ lệ cao nhất.

3.2.1.1. Biện pháp thể hiện “Thang độ” thông qua “Cường độ”

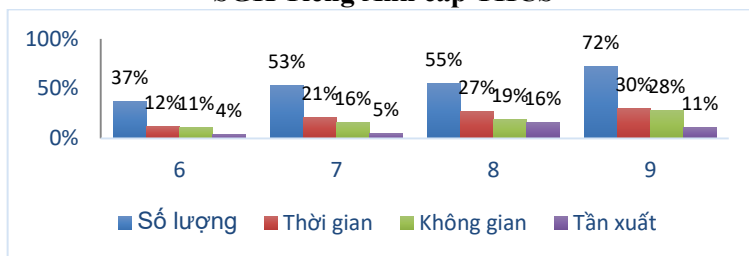
**Biểu đồ 3.5. Thống kê các biện pháp thể hiện “Cường độ” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Dựa vào biểu đồ 3.5, chúng tôi nhận thấy trong số ba yếu tố Cường độ, Cường độ chỉ Phẩm chất là loại chiếm ưu thế hơn Cường độ chỉ Quá trình, trong khi đó Cường độ chỉ Tình thái xuất hiện ít hơn các yếu tố Cường độ khác trong các bài đọc hiểu trong SGK tiếng Anh ở bậc THCS. Những từ vựng thể hiện thang độ được sử dụng trong các bài đọc hiểu trong bốn bộ SGK môn tiếng Anh ở bậc THCS là: *a bit, a little, fairy, rather, very, very much, super, just, at all, not...very, so, too, more, quite, pretty, vast, by far, ...*

3.2.1.2. Biện pháp thể hiện “Thang độ” thông qua “Lượng hóa”

**Biểu đồ 3.6. Thống kê các biện pháp thể hiện “Lượng hóa” trong SGK Tiếng Anh cấp THCS**



Kết quả khảo sát cho thấy, trong các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, tỉ lệ Số lượng chiếm cao nhất so với yếu tố Mức độ (Không gian và Thời gian) và Tần suất. Các tác giả đã chú trọng đến yếu tố đánh giá về “Lượng hóa” là Số lượng (52%), mức độ phạm vi về Thời gian (21,6%) và Không gian (17,8%) cũng như chú trọng khai thác đến tần suất của các hành động, sự việc trong các bài đọc hiểu (8,6%) nhằm đề nêu bật giá trị đánh giá được áp dụng

trong các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS.

### **3.2.2. Hiện thực hoá “Tiêu điểm” (Focus) trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS**

#### **3.2.2.1. Ước lượng**

a. Hiện thực hoá “xác thực (authenticity) – thực thể (entities)” trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Qua khảo sát các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, chúng tôi nhận thấy từ vựng hiện thực hóa Thang độ thể hiện Ước lượng “xác thực (authenticity) – thực thể (entities)” thường xuất hiện là: *true, like, something, something like, ...*

b. Hiện thực hoá “Xác thực (Authenticity) – Phẩm chất (Quality)” trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Qua khảo sát các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, chúng tôi nhận thấy từ vựng hiện thực hóa Thang độ thể hiện Ước lượng “Xác thực (Authenticity) – Phẩm chất (Quality)” thường xuất hiện là: *main, sole, super, special, normal... .* Sau đây là những ví dụ về biện pháp từ vựng thể hiện Thang độ được minh họa trong bảng sau:

c. Hiện thực hoá “Cụ thể hoá (Specification) – Thực thể (Entities)” trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Từ vựng hiện thực hóa Thang độ thể hiện “Cụ thể hoá (Specification) – Thực thể (Entities)” được sử dụng trong SGK Tiếng Anh là: *especially, particularly, ...* . Sau đây là những ví dụ về biện pháp từ vựng thể hiện Thang độ được minh họa trong bảng sau:

d. Hiện thực hoá “Cụ thể hoá (Specification) – Số lượng (Amount)” trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Từ vựng hiện thực hóa Thang độ thể hiện “Cụ thể hoá – Số lượng được sử dụng trong SGK Tiếng Anh là: *some, a few, around, for, all, ...* . Sau đây là những ví dụ về biện pháp từ vựng thể hiện Thang độ được minh họa trong bảng sau:

#### **3.2.2.2. Đạt được**

a. Hiện thực hoá “Đạt được (Fulfillment) – Hoàn thành (Completion) trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Qua khảo sát các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, chúng tôi nhận thấy từ vựng hiện thực hóa Đạt được – Hoàn thành được sử dụng là: *try, tried, try one’s best.* Sau đây là những ví

dụ về biện pháp từ vựng thể hiện Thang độ được minh họa trong bảng sau:

b. Hiện thực hoá “Đạt được (Fulfillment)” – Thực chất (Actualization) trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS

Qua khảo sát các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, chúng tôi nhận thấy từ vựng hiện thực hóa Đạt được – Thực chất được sử dụng là: *really, actually*.

#### CHƯƠNG 4

### NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG ANH CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM XÉT TỪ THỂ LOẠI

**4.1. Các thể loại văn bản trong chương trình sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS và nguồn từ vựng – ngữ pháp**

**4.1.1. Các thể loại văn bản trong chương trình sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS**

**Bảng 4.1. Các thể loại văn bản chính được dạy trong chương trình SGK Tiếng Anh cấp THCS**

Nhóm thể loại (Text type family)	Thể loại (Text types)	Số lượng (Amount)
<b>Kể chuyện</b> (Stories)	<b>Tường thuật</b> (Recount)	15
	<b>Giai thoại</b> (Anecdote)	6
	<b>Phản hồi</b> (Exemplum)	10
	<b>Tự sự</b> (Narrative)	9
<b>Thông tin</b> (Information)	<b>Tiểu sử của bản thân hoặc người khác</b> (Biographical recount)	3
	<b>Tường thuật lịch sử</b> (Historical recount)	5
	<b>Tường thuật thực tế</b> (Factual recount)	12
	<b>Báo cáo miêu tả</b> (Descriptive report)	8
	<b>Giải thích</b> (explanation)	3
	<b>Quy trình</b> (Procedure)	3
<b>Đánh giá</b> (Evaluation)	<b>Thuyết phục</b> (Exposition)	7



Nhóm thể loại (Text type family)	Thể loại (Text types)	Số lượng (Amount)
<b>Kể chuyện</b> (Stories)	<b>Tường thuật</b> (Recount)	15
	<b>Giai thoại</b> (Anecdote)	6
	<b>Phản hồi</b> (Exemplum)	10
	<b>Tự sự</b> (Narrative)	9
<b>Thông tin</b> (Information)	<b>Tiểu sử của bản thân hoặc người khác</b> (Biographical recount)	3
	<b>Tường thuật lịch sử</b> (Historical recount)	5
	<b>Tường thuật thực tế</b> (Factual recount)	12
	<b>Báo cáo miêu tả</b> (Descriptive report)	8
	<b>Giải thích</b> (explanation)	3
	<b>Quy trình</b> (Procedure)	3
<b>Đánh giá</b> (Evaluation)	<b>Thuyết phục</b> (Exposition)	7
	<b>Phê bình</b> (Review)	9

#### 4.1.2. Thống kê nguồn từ vựng – ngữ pháp đánh giá “Thái độ” và “Thang độ” trong các bài đọc trong sách giáo khoa Tiếng Anh xét theo thể loại

Qua khảo sát 90 bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh cấp THCS, chúng tôi đã thống kê số lượng 1.510 lượt TV-NP đánh giá “Thái độ” và “Thang độ” trong các bài đọc trong SGK xét từ thể loại, trong đó có 689 lượt TV - NP đánh giá “Thái độ”, có 821 lượt TV-NP đánh giá “Thang độ”.

**Bảng 4.2. Số nguồn từ vựng – ngữ pháp đánh giá “Thái độ” và “Thang độ” xét từ thể loại**

Thể loại	Số nguồn từ vựng – ngữ pháp đánh giá				Tổng cộng
	Thái độ		Thang độ		
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng
Tường thuật	118	64,4	65	35,6	183
Giai thoại	42	60,9	27	39,1	69
Phản hồi	102	56,4	79	43,6	181
Tự sự	57	64	32	36	89

Tiểu sử của bản thân hoặc người khác	20	31,7	43	68,3	63
Tường thuật lịch sử	24	24	76	76	100
Tường thuật thực tế	105	35,6	192	64,4	297
Báo cáo miêu tả	67	31,6	145	68,4	212
Giải thích	32	39	50	61	82
Quy trình	25	33	50	67	75
Thuyết phục	34	39	53	61	87
Phê bình	63	74,1	25	25,9	85
<b>Tổng</b>	<b>689</b>	<b>45,6</b>	<b>821</b>	<b>54,4</b>	<b>1.510</b>

#### 4.2. Đặc điểm ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS xét theo thể loại

Luận án của chúng tôi mới chỉ là tiếp cận bước đầu áp dụng lý thuyết thể loại và khung lý thuyết đánh giá để phân tích ngôn ngữ đánh giá thể hiện chức năng liên nhân trong các bài đọc trong SGK Tiếng Anh cấp THCS; hơn nữa, do giới hạn về thời gian và dung lượng cho phép nên chúng tôi chỉ có thể phân tích đặc điểm ngôn ngữ đánh giá của một số thể loại tiêu biểu và được sử dụng nhiều trong SGK tiếng Anh cấp THCS.

##### 4.2.1. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Tường thuật” (Recount)

Thể loại “Tường thuật” được sử dụng nhiều nhất (15/90 bài) trong các thể loại văn bản trong SGK tiếng Anh cấp THCS. Về thể loại này, chúng tôi lựa chọn một bài đọc hiệu trong SGK Tiếng Anh lớp 7 để lần lượt phân tích cấu trúc thể loại và ngôn ngữ đánh giá trong bài đọc.

Chúng tôi tổng hợp nguồn lực đánh giá ngôn ngữ xuất hiện trong bài đọc ở Bảng 4.3 như sau:

**Bảng 4.3. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Tường thuật” (E7/Unit 9/tr.32)**

Giai đoạn	Văn bản
<b>Định hướng</b> (Cung cấp thông tin cơ bản: sự kiện)	Yesterday was <i>the most exciting</i> (+hạnh phúc) day of my life! <i>Hôm qua là một ngày thú vị nhất trong cuộc đời của mình!</i>

Giai đoạn	Văn bản
gì?; sự kiện diễn ra ở đâu, khi nào; ai tham gia)	
<b>Chuỗi các sự kiện</b> (Kể lại các diễn biến của sự kiện)	<p>In the morning, <b>many</b> people <u>tried</u> (kiên trì) to climb up the pole to get the ham. At 11 a.m. we saw a jet of water coming from the water cannons and <i>the chaos</i> began. <b>Bags of tomatoes</b> from trucks were thrown at the crowds, and we began throwing tomatoes at <b>one another</b>. We <b>all</b> <u>had to</u> wear goggles to protect our eyes.</p> <p>Vào buổi sáng, nhiều người cố gắng trèo lên cột để lấy thịt. Lúc 11 giờ sáng, chúng mình nhìn thấy một vòi nước đến từ vòi phun nước đại bác và cuộc hỗn loạn bắt đầu. Những bao cà chua từ xe tải được ném vào đám đông, và chúng tôi bắt đầu ném cà chua vào người khác. Tất cả chúng mình đều phải đeo kính bảo hộ để bảo vệ đôi mắt.</p> <p>After one hour, we saw <b>another</b> jet of water and stopped throwing. The <b>whole</b> town square was <i>red with rivers of tomato juice</i>. Finally, we tried tomato Paella, a <u>traditional</u> (+phản ứng) Spanish rice dish. <i>Together with local people and tourists</i>, we enjoyed (+hạnh phúc) the good (+phản ứng) food and drinks.</p> <p>Sau một giờ, chúng mình nhìn thấy một vòi nước phun khác và chúng mình ngừng ném. Cả quảng trường thành phố đổ rục lên với những dòng sông nước cà chua. Cuối cùng, chúng mình thử món cà chua Paella, một món cơm truyền thống của Tây Ban Nha. Cùng với người dân địa phương và khách du lịch, chúng mình đã thưởng thức những thức ăn và thức uống ngon.</p>
<b>Định hướng lại</b>	I'm <b>still</b> <u>tired</u> (-an toàn), so bye for now. Bây giờ mình vẫn còn mệt, tạm biệt nhé.

Giai đoạn	Văn bản
(Tổng kết/liên hệ trong không gian và thời gian)	

#### 4.2.2. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Giai thoại” (Anecdote)

**Bảng 4.4: Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Giai thoại” (Anecdote) (E9/Review 2/tr 38)**

Giai đoạn	Văn bản
<b>Định hướng</b>	<p>I used to (+ thông thường) go to a school for the gifted in Ho Chi Minh City.</p> <p><i>Tôi đã từng học trường chuyên ở thành phố Hồ Chí Minh.</i></p>
<b>Sự kiện đáng chú ý</b>	<p>My house was <b>far away</b> (phạm vi không gian), so I <b>had to</b> (+ đạo đức/ Lực) live with my relatives. It was an <b>extended</b> (+ tổng hợp) family with <b>ten</b> people and <b>a</b> cousin of my age. My mother was <b>worried</b> (-an toàn) because I came from a <b>nuclear</b> (- tổng hợp) family – <b>much smaller and less complicated</b> (gợi mở). I was a <b>very disobedient</b> (- đạo đức) girl – the type of person who <b>never does what they are told</b>. I was <b>even envious</b> (-đạo đức) when my cousin got <b>higher</b> grades.</p> <p><i>Nhà tôi ở xa, vì vậy tôi phải sống với bà con của tôi. Đó là một gia đình lớn gồm có 10 người và một người chị họ cùng tuổi với tôi. Mẹ tôi lo lắng vì tôi sống trong một gia đình ít người, nhỏ hơn và ít phức tạp hơn. Tôi là một đứa con gái ít biết vâng lời, kiểu người ai bảo gì cũng không nghe theo. Tôi ganh tị khi người chị họ của tôi nhiều điểm hơn tôi.</i></p>
<b>Phản ứng</b>	<p><b>Luckily</b> (+ thông thường), my relatives were <b>actually very understanding</b> (+ đạo đức), and <b>sympathetic</b> (+ đạo đức), and my cousin <b>herself</b> was a <b>tolerant</b> (+ đạo đức) girl. She didn't get <b>too</b></p>

Giai đoạn	Văn bản
	<p><u>upset</u> (- hạnh phúc) by my <u>bad</u> (- phản ứng) behavior. <b>Just as caring as</b> her mother, she was <b>ready to lend a hand</b> in my study and <u>take care of</u> (+ thoả mãn) me when I was <u>ill</u> (- an toàn).</p> <p><i>May mắn thay, bà con của tôi thật sự rất hiểu biết và thông cảm, và người chị họ của tôi là một người rộng lượng. Chị ấy không buồn bởi hành vi của tôi. Quan tâm như mẹ tôi, chị ấy sẵn sàng giúp tôi học hành và chăm sóc tôi lúc tôi bị ốm.</i></p>
<b>Kết chuyện (Tùy chọn)</b>	<p><b>After three years</b> with them, I <b>also</b> learnt that <i>to get along with members of a <u>big</u> (+tổng hợp) family</i>, I <u>should</u> (+ đạo đức) learn how to <u>share</u> (+ đạo đức).</p> <p><i>Sau ba năm ở với họ, tôi cũng học được cách sống chung với những thành viên trong một gia đình lớn, tôi học được cách biết sẻ chia.</i></p>

#### 4.2.3. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Tự sự - Chuyện cổ tích”

**Bảng 4.5: Ngôn ngữ đánh giá giá trong thể loại “Tự sự - Chuyện cổ tích” (E8/U6/tr.64)**

Giai đoạn	Văn bản
<b>Định hướng</b>	<p>Once upon a time, there was a <u>rich</u> (+ phản ứng) man living in a village.</p> <p><i>Ngày xưa ngày xưa, có một người đàn ông giàu có sống trong một ngôi làng nhỏ.</i></p>
<b>Mâu thuẫn</b>	<p>When he died, he left his two sons a fortune. <b>But the elder brother gave his brother only a starfruit tree.</b></p> <p><i>Khi ông mất, ông để lại cho hai người con trai một gia tài. Nhưng người anh chỉ chia cho người em một cây khế.</i></p>
<b>Đánh giá</b>	<p>When the fruit was <u>ripe</u> (+ phản ứng), an eagle came and ate the fruit. <b>The younger brother begged</b> (+ kiên trì) the eagle not to. The eagle <u>promised</u> (+an toàn) to repay him in <u>gold</u> (giá trị) and <i>told him to make a <u>bag</u> to carry it.</i></p>

Giai đoạn	Văn bản
	<i>Khi trái chín, một con đại bàng đến và ăn trái. Người em nài nỉ đại bàng đừng ăn. Con đại bàng hứa trả ơn bằng vàng và bảo người em may một cái túi để đựng vàng.</i>
<b>Giải quyết mâu thuẫn</b>	<p>The eagle took him on its back to <u>a place of gold</u> (+ giá trị). There, he filled <u>the bag with gold</u> (+ giá trị). When he got home he was <u>rich</u> (+ phản ứng). <b>The elder brother</b> was <u>surprised</u> (-an toàn), <b>so</b> he asked his brother to explain. After hearing the story, <i>he offered to swap his <u>fortune</u> (+ giá trị) for the starfruit tree</i>, and his kind (+ đạo đức) brother <u>accepted</u>. When the eagle came, <b>the elder brother</b> asked it to take him to <u>the place of gold</u> (+ giá trị). The <u>greedy</u> (- đạo đức) brother filled <b>a very large bag</b> and <b>all his pockets with gold</b> (+ giá trị).</p> <p><i>Con đại bàng chở người em trên lưng đến nơi có vàng. Tại đó, người em bỏ đầy vàng vào túi. Khi về đến nhà, người em trở nên giàu có. Người anh rất đổi ngạc nhiên và yêu cầu người em giải thích. Sau khi nghe câu chuyện, người anh đề nghị đổi gia tài lấy cây khế và người em tốt bụng đồng ý. Khi con đại bàng đến, người anh yêu cầu nó chở đến nơi có vàng. Người anh tham lam bỏ vàng vào một cái túi thật to và tất cả các túi trên quần áo của anh ấy.</i></p>
<b>Kết chuyện (Tùy chọn)</b>	<p><b>On the way home</b>, because the load was <b>too heavy</b> (+ tổng hợp), the eagle got <u>tired</u> (- an toàn) and dropped him <b>into the sea</b>.</p> <p><i>Trên đường về nhà, bởi vì vật chở quá nặng, con đại bàng mệt và thả người anh xuống biển.</i></p>

#### 4.2.4. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Tiểu sử”

Bảng 4.6: Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Tiểu sử” (E6, P2; tr.22)

Giai đoạn	Văn bản
<b>Định hướng</b>	<p>Edson Arantes do Nascimento, <b>better</b> known as Pelé, is <b>widely</b> regarded <b>as the best football player of all time</b>.</p> <p><i>Edson Arantes do Nascimento, được người</i></p>

Giai đoạn	Văn bản
	<p><i>ta biết nhiều với tên gọi Pelé, được xem như là cầu thủ xuất sắc nhất của mọi thời đại.</i></p>
<p><b>Chuỗi các sự kiện</b></p>	<p>Pelé was born on October 21<sup>st</sup>, 1940 in the countryside of Brasil. Pele’s father was a <u>professional</u> (+ khả năng) football player and taught Pelé how to play at a <b>very young age</b>. <i>Pelé began his career at the age of 15 when he started playing for Santos Football club.</i> In 1958, at the age of 17, Pelé <u>won</u> (+ khả năng) his first World Cup. <b>It was the first time</b> the World Cup was shown on TV. People <b>around the world</b> watched Pelé play and <u>cheered</u> (+ hạnh phúc). Pelé <u>won</u> (+ khả năng) <b>three</b> World Cups and scored <b>1,281 goals</b> in his 22- year carrer. In 1999, he was voted Football player of the Century. Pelé is a <u>national hero</u> (+ giá trị) in Brasil.</p> <p><i>Pelé sinh vào ngày 21 tháng 10, năm 1940 ở miền quê nước Bra- xin. Cha của Pelé là một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp và đã dạy cho Pelé cách đá bóng khi ông ấy còn nhỏ. Pelé bắt đầu sự nghiệp vào lúc 15 tuổi khi ông ấy bắt đầu chơi cho câu lạc bộ Santos. Năm 1958, lúc 17 tuổi, Pelé đạt cúp Thế giới đầu tiên. Đó là lần đầu tiên Cúp Thế giới được chiếu trên truyền hình. Người ta xem Pelé chơi bóng và reo hò. Pelé đạt ba cúp Thế giới và ghi được 1,281 bàn thắng trong sự nghiệp lúc 22 tuổi. Năm 1999, ông ấy được bình chọn là cầu thủ bóng đá của thế kỷ. Pelé là anh hùng của nước Bra – xin.</i></p>
<p><b>Đánh giá các sự kiện</b></p>	<p>During his career he became <u>well-known</u> (+ giá trị) <b>around the world as “The king of Football”</b>.</p> <p><i>Trong suốt sự nghiệp của mình, ông ấy đã trở nên nổi tiếng khắp thế giới và được mệnh danh là “Vua bóng đá”.</i></p>

#### 4.2.5. Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Phê bình”

Bảng 4.7: Ngôn ngữ đánh giá trong thể loại “Đánh giá – Phê bình” (E7, P2; tr. 22)

Giai đoạn	Văn bản
<b>Bối cảnh</b>	<p><i>Titanic</i> is a <u>romantic</u> (+ phản ứng) film, which was directed by James Cameron. However, it's <b>also about a</b> disaster. It stars Leonardo DiCaprio and Kate Winslet.</p> <p><i>Phim Titanic là một bộ phim lãng mạn của đạo diễn James Cameron. Tuy nhiên, nó cũng nói về một thảm họa. Bộ phim do Leonardo DiCaprio và Kate Winslet đóng.</i></p>
<b>Miêu tả bao quát tác phẩm</b>	<p>The film is about the sinking of the ship <i>Titanic</i> on its <b>first</b> voyage. The <b>main</b> characters are Jack Dawson and Rose DeWitt Bukater. Jack <u>saves</u> (+ đạo đức) Rose from killing herself <b>during the journey on board the ship</b>. Although they are from <u>different</u> (+ khả năng) social classes, and Rose is <b>already</b> engaged, they <u>fall in love</u> (+ hạnh phúc). The film has a <u>sad</u> (- hạnh phúc) ending: the <i>Titanic</i> sinks and <b>more than a thousand</b> people die in the disaster, including Jack.</p> <p><i>Bộ phim kể về vụ đắm tàu Titanic trong chuyến hải trình đầu tiên. Nhân vật chính là Jack Dawson và Rose DeWitt Bukater. Jack cứu Rose khỏi tự tử trong chuyến hành trình trên boong tàu. Mặc dù họ khác nhau về tầng lớp xã hội và Rose đã đính hôn nhưng họ yêu nhau. Phim có kết thúc buồn: Tàu Titanic bị chìm và hơn một nghìn người bị chết trong thảm họa, bao gồm cả Jack.</i></p> <p>Critics say it is <u>a must-see</u> (+ giá trị). <u>I agree</u> (+ mong muốn), because the story is <u>moving</u> (+ phản ứng) and the acting is <u>excellent</u> (+ phản ứng). The <u>special</u> (+ phản ứng) effects, visuals, and music are <b>also incredible</b> (+ phản ứng).</p> <p><i>Các nhà phê bình nói rằng bộ phim này đáng xem.</i></p>



Giai đoạn	Văn bản
	<i>Tôi đồng ý, bởi vì câu chuyện cảm động và diễn xuất thì xuất sắc. Các hiệu ứng đặc biệt, hình ảnh và âm nhạc cũng tuyệt vời.</i>
<b>Trình bày cảm xúc về tác phẩm</b>	Titanic is a very <u>sad</u> film (+ phản ứng). <b>Nevertheless, many people really love</b> (+ hạnh phúc) it. Go and see <i>it</i> if you <u>can</u> (+ khả năng). <i>Titanic là một bộ phim rất buồn. Tuy nhiên, nhiều người thực sự yêu thích nó. Hãy đi xem nếu bạn có thể.</i>

## KẾT LUẬN

### 1. Ngôn ngữ đánh giá Thái độ trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS tại Việt Nam

Về số lượng NNĐG trong các bài đọc hiểu trong SGK Tiếng Anh, ngôn ngữ thể hiện “Tác động” chiếm tỉ lệ cao nhất với 45,9%, tiếp đến là “Đánh giá SVHT” chiếm tỉ lệ 34,1% và cuối cùng là “Phán xét hành vi” chiếm tỉ lệ thấp nhất với 20%.

Về lựa chọn ngữ liệu, tác giả SGK đã khai thác nguồn lực ngôn ngữ mang ý nghĩa liên nhân sâu sắc. Các đối tượng được đánh giá trong SGK Tiếng Anh phù hợp với lứa tuổi thiếu niên. Theo chúng tôi, việc lựa chọn ngôn ngữ trong bài đọc trong SGK Tiếng Anh thể hiện “Thái độ” là hợp lý nhằm giúp cho các em phát triển năng lực nhận thức, tư duy và khả năng hình thành các mối quan hệ giao tiếp trong xã hội.

### 2. Ngôn ngữ đánh giá Thang độ trong sách giáo khoa Tiếng Anh cấp THCS tại Việt Nam

Các biện pháp hiện thực hóa “Thang độ” cũng được hiện thực hóa thông qua tầng ngữ pháp - từ vựng và thông qua ngôn ngữ chỉ số lượng, thời gian, không gian và tần suất hoạt động. Trong hai loại Thang độ, “Lực” chiếm tỉ lệ cao hơn nhiều so với “Tiêu điểm”. Tỉ lệ giữa “Cường độ” và “Lượng hóa” chênh lệch không nhiều. Trong nhóm “Cường độ”, “Phẩm chất” chiếm tỉ lệ nhiều nhất, sau đó đến “Quá trình” và tỉ lệ ít nhất là biện pháp “Tình thái”. Tác giả ít sử dụng ví dụ hiện thực hóa Thang độ thông qua Tiêu điểm nhưng đều mang ý nghĩa đánh giá tích cực làm tăng thêm về giá trị đánh giá.

Một ưu điểm nữa của các bài đọc hiểu trong bộ SGK môn tiếng Anh ở bậc THCS là, các tác giả đã sử dụng NNĐG hiện thực hoá thông qua tầng ngữ pháp - từ vựng cũng như về số lượng, mức độ, tần xuất từ đơn giản đến phức tạp, nội dung phù hợp với từng giai đoạn học tập của học sinh, số lượng từ trong các bài đọc được sử dụng tăng dần, mức độ từ dễ đến khó để học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 dễ tiếp thu và phân tích văn bản nhanh hơn.

### **3. Một số thể loại văn bản trong SGK tiếng Anh cấp THCS tại Việt Nam**

Dựa theo lý thuyết thể loại theo trường phái Sydney, chúng tôi xếp các bài đọc trong SGK Tiếng Anh theo ba nhóm thể loại, đó là Truyện kể, Thông tin và Đánh giá. Qua khảo sát thống kê, chúng ta thấy các bài đọc thuộc thể loại Tường thuật, Miêu tả thực tế được sử dụng nhiều, trong khi đó các bài đọc thuộc thể loại Quy trình, Thuyết phục lại ít được sử dụng hơn. Về tính hệ thống, có những thể loại văn bản được học từ lớp 6 và vẫn được tiếp tục học tiếp ở các lớp trên (Tường thuật, Phê bình,..),. Tuy nhiên, trong các văn bản thuộc thể loại “Quy trình”, “Đánh giá” cụ thể là “Thuyết phục” không được dạy một cách có hệ thống trong chương trình.

**4.** Với những kết quả đạt được, chúng tôi nhận thấy rằng, khi nghiên cứu ngôn ngữ, cần nghiên cứu nó trong mối quan hệ với các yếu tố ngoài xã hội, gắn hệ thống ngôn ngữ với quá trình hoạt động và xem nó như một quá trình giao tiếp/ tương tác. Ngôn ngữ không chỉ có nghĩa mà còn có giá trị trong môi trường xã hội của nó – “nơi nghĩa luôn thấm đẫm sự phán xét về giá trị” (Volosinov, 1973), (dẫn theo Nguyễn Bích Hồng – Phạm Hiền, 23). Ngôn ngữ có mối quan hệ biện chứng với các yếu tố phi ngôn ngữ. Yếu tố ngôn ngữ lại bị quy định bởi yếu tố văn hóa và xã hội của những người sử dụng ngôn ngữ. Ngữ pháp chức năng thực chất là quan niệm đa chức năng về ngôn ngữ, đó là chức năng biểu hiện, chức năng liên nhân và chức năng tạo lập văn bản.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Mỹ Lệ (2018), “Ngôn ngữ đánh giá thể hiện thái độ trong các bài đọc hiểu trong sách giáo khoa tiếng Anh cấp THCS theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế*, Đại học Đà Nẵng, trang 140-149.
2. Nguyễn Thị Mỹ Lệ (2019), “Một hướng tiếp cận thể loại văn bản trong sách giáo khoa tiếng Anh cấp trung học cơ sở từ góc độ ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2009* – Bình Dương, tập 1 – trang 856-865.
3. Nguyễn Thị Mỹ Lệ (2022), “Kết quả khảo sát bước đầu về ngôn ngữ đánh giá thể hiện thái độ trong các bài đọc hiểu trong sách giáo khoa tiếng Anh lớp 9 từ góc độ ngôn ngữ học chức năng hệ thống”, *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, Số 10 (331) -2022, trang 79-86.